

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT- KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 08 năm 2025 của về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Thiện Mỹ tại Văn bản số 08/2025/TMDN ngày 12 tháng 9 năm 2025 về việc giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trường của cơ sở tại Khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Thiện Mỹ (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất xi mạ, công suất 9.400 tấn sản phẩm/năm và dự án sản xuất các sản phẩm từ kim loại, công suất 400 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Công ty TNHH Công nghiệp Thiện Mỹ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0302570687 đăng ký lần đầu ngày 25/03/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/03/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0302570687.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi mạ; sản xuất các sản phẩm từ kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 7.033 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất xi mạ với công suất 9.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm từ kim loại với công suất 400 tấn sản phẩm/năm.

- Sơ lược quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất xi mạ:

. Quy trình mạ kẽm: Nguyên liệu → Tẩy dầu → Rửa sau khi tẩy dầu → Tẩy rỉ → Rửa sau khi tẩy rỉ → Mạ kiềm/acid → Rửa sau khi mạ → Thụ động Cromat Cr³⁺ → Rửa sau khi thụ động Cromat Cr³⁺ → Sấy khô → Kiểm tra và đóng gói → Nhập kho chờ xuất hàng.

. Quy trình mạ niken - crom trên nền nhựa: Nguyên liệu → Tẩy dầu → Rửa sau khi tẩy dầu → Xâm thực → Rửa sau khi xâm thực → Trung hòa → Rửa sau khi trung hoà → Xúc tác → Rửa sau khi xúc tác → Màng dẫn → Rửa sau màng dẫn → Mạ 1 (mạ đồng) → Rửa sau khi mạ đồng → Mạ 2 (mạ niken) → Rửa sau khi mạ niken → Mạ 3 (mạ Cr^{3+} hoặc Cr^{6+}) → Rửa sau khi mạ crom → Sấy → Kiểm tra và đóng gói.

. Quy trình mạ niken - crom trên nền kim loại: Nguyên liệu → Tẩy dầu → Rửa sau khi tẩy dầu → Tẩy rỉ → Rửa sau khi tẩy rỉ → Mạ 1 (mạ đồng) → Rửa sau khi mạ đồng → Mạ 2 (mạ niken) → Rửa sau khi mạ niken → Mạ 3 (mạ crom) → Rửa sau khi mạ crom → Sấy → Kiểm tra và đóng gói. (Công đoạn mạ 1 sẽ diễn ra khi khách hàng yêu cầu mạ thêm một lớp đồng, nếu không sẽ không có công đoạn mạ 1 mà chuyển thẳng sang mạ 2)

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm từ kim loại: Nguyên liệu → Trộn cát → Tạo lõi cát → Nấu kim loại → Đúc sản phẩm → Xử lý sau đúc → Gia công cơ khí → Kiểm tra rò nước → Rửa nước áp lực → Mài, đánh bóng → Kiểm tra phân loại → Sản phẩm được đưa qua chuyền xi mạ hiện hữu của nhà máy để xi mạ → Lắp ráp → Kiểm tra đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.



Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hồ Nai;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Công ty TNHH Công nghiệp Thiện Mỹ (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Toàn bộ nước thải của cơ sở sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải cục bộ được thu gom và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai tại 01 hố ga đầu nối có tọa độ X: 1.210.451, Y: 411.491 trên đường số 10 của KCN.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 07/2011/HĐXLNT ngày 23/08/2011; phụ lục 1 và phụ lục 2 ngày 23/8/2011 và Biên bản thỏa thuận về đầu nối và sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hồ Nai ngày 09/6/2008 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai (Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 07/2011/HĐXLNT ngày 23/8/2011 và phụ lục 1, phụ lục 2 ngày 23/8/2011.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 54 m³ và nước thải từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 2 m³/ngày đêm theo đường ống PVC D90 mm chảy về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai.

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất, phòng thí nghiệm và các hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 700,26 m³/ngày đêm được thu gom bằng các đường ống PVC đường kính 140 mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hồ Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- + Nước rửa sau hồ Ni và hồ Cu → Bể Xử lý → Bể lắng → Bể tập trung.
- + Nước rửa chứa Cr^{6+} → Bể khử Cr^{6+} → Bể tập trung.
- + Nước thải từ quá trình sinh hoạt sau bể tự hoại và từ hoạt động tẩy rửa → Bể tập trung.

Bể tập trung → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể lắng 4 → Bể lắng 5 → Bể trung hòa → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaHSO₃, CaO, H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các công trình, máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom và bể điều hoà trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải, dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng N,

Tổng P, Fe, Pb, Zn, Cr^{3+} , Cr^{6+} , Ni, Cu, Tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai tại Hợp đồng xử lý nước thải số 07/2011/HĐXLNT ngày 23/08/2011; phụ lục 1, phụ lục 2 ngày 23/8/2011.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken - Crom trên nền kim loại, dây chuyền mạ Niken - Crom trên nền nhựa.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài thủ công (máy 1, 2) (không có dòng thải).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn mài tự động (không có dòng thải).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng thủ công (máy 1,2) (không có dòng thải).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi từ công đoạn đánh bóng tự động (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải 01: Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền mạ Niken, Crom (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.210.267$; $Y = 411.643$.
- Dòng khí thải 02: Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền mạ Kẽm (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.210.269$; $Y = 411.641$.
- Dòng khí thải 03: Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi đúc (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.210.626$; $Y = 411.230$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến: $55.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $23.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả cường bức, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2024/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	HCl	mg/Nm³	≤20		
3	H₂SO₄	mg/Nm³	≤25		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	≤100		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xi mạ dây chuyền mạ Niken - Crom trên nền kim loại, dây chuyền mạ Niken - Crom trên nền nhựa. Khí thải sẽ được dẫn về tháp xử lý thông qua ống dẫn khí inox 304, dày 0,5 mm, đường kính của ống từ 700 mm ÷ 1000 mm; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống xả khí có kích thước Ø1000 mm, cao khoảng 3,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ HTXL khí thải xi mạ dây chuyền mạ kẽm. Khí thải sẽ được dẫn về tháp xử lý thông qua ống dẫn khí inox 304, dày 0,5 mm, đường kính của ống từ 700 mm ÷ 1000 mm; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống xả khí có kích thước Ø1000 mm, cao khoảng 3,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc được thu gom bằng hệ thống đường ống với đường kính 380 mm về 01 hệ thống xử lý bụi để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải cao khoảng 5,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình mài thủ công (máy 1, 2 và máy 3, 4) được thu gom bằng đường ống về 02 hệ thống hút bụi, công suất thiết kế $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình mài tự động được thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống hút bụi, công suất thiết kế $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình đánh bóng thủ công (máy 1, 2) được thu gom bằng đường ống về 02 hệ thống hút bụi, công suất thiết kế $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình đánh bóng tự động được thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống hút bụi, công suất thiết kế $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken - Crom thiết kế $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý chung:

Khí thải → *chụp hút* → *Tháp hấp thụ (Lớp đệm hấp thụ bằng các quả cầu nhựa)* → *ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm thiết kế $23.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý chung:

Khí thải → *chụp hút* → *Tháp hấp thụ (Lớp đệm hấp thụ bằng các quả cầu nhựa)* → *ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.3. 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đúc, công suất thiết kế $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi → Hệ thống thu gom → Cột lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cột lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, chủ cơ sở cho ngừng vận hành ngay các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền sản xuất vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken - Crom, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đúc, công suất thiết kế 10.800 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2

của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực mài, đánh bóng của sản xuất các sản phẩm từ kim loại.

- Nguồn số 02: Khu vực 02 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xi mạ.

- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: Khu vực mài, đánh bóng của sản xuất các sản phẩm từ kim loại. Tọa độ: X = 1.210.622; Y = 411.245.

- Nguồn số 02: Khu vực HTXL khí thải. Tọa độ: X = 1.210.267; Y = 411.643.

- Nguồn số 03: Khu vực HTXL nước thải. Tọa độ: X: 1.210.451, Y: 411.491.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Axit tẩy thải	Lỏng	NH	07 01 01	70.000
2	Bazơ tẩy thải	Lỏng	NH	07 01 03	30.000
3	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	Bùn	NH	07 01 05	383.050
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	NH	16 01 06	10
5	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	Rắn	NH	19 02 05	10
Tổng khối lượng					483.070

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải	Rắn	TT-R	18 01 06	100
2	Nhóm gỗ (pallet thải)	Rắn	TT-R	18 01 07	50
3	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	Rắn	TT	18 01 05	116
4	Chất thải rắn quá trình chà nhám, đánh bóng (các lõi còn sót lại của bánh xơ dừa, bánh vải cotton)	Rắn	TT-R	05 09 12	2.310
5	Bụi vải, bụi bánh xơ dừa không chứa thành phần nguy hại	Rắn	TT	05 09 10	5.390
6	Lõi và khuôn đúc thải từ quá trình đúc (cát thải)	Rắn	TT-R	05 09 08	250.425
7	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	Rắn	TT	08 02 08	12
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên (không nhiễm TPNH)	Rắn	TT	18 02 02	255
9	Bùn từ bể tự hoại	Rắn	TT-R	12 05 07	1.520
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					260.178

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	19,5
2	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	10,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		30,00

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi khí thải có thành phần nguy hại	Rắn	KS	05 09 02	800
2	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	Rắn	KS	05 09 06	2.020
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Bùn	KS	07 03 11	600
4	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 01 01	1.200
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	1.200
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	KS	18 01 04	1.200
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	1.200
Tổng khối lượng					8.220

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi,

bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 42 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: Tổng diện tích 02 kho lưu giữ là 207 m², trong đó: Kho lưu giữ chất thải thông thường: 154m²; Kho chứa bùn: 53m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 20-240 lít tại các khu vực văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà ăn và dọc các tuyến đường đi nội bộ.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Không.

Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt gồm các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy kín, dung tích 240 lít/thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND

phường Hồ Nai, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

9. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI.**